

Số: 153 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 2608/VB-THT ngày 26 tháng 08 năm 2024 và Văn bản số 18/VBGT/THT ngày 10 tháng 11 năm 2024 của Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Thuận Hiệp Thành về việc giải trình chỉnh sửa nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Xưởng đúc gang, công suất 2.417 tấn sản phẩm/năm” tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 679/TTr-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Thuận Hiệp Thành, địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xưởng đúc gang, công suất 2.417 tấn sản phẩm/năm” tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Xưởng đúc gang, công suất 2.417 tấn sản phẩm/năm.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3600393453 do Phòng Đăng ký kinh



doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 8 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3600393453.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đúc gang.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 10.668 m² theo Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTD ngày 17 tháng 4 năm 2018 và Điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 20/DCHĐTD-2 ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa UBND tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Thuận Hiệp Thành, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 087644 ngày 12 tháng 9 năm 2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Quy mô: Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 và điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Công suất: Các sản phẩm từ gang đúc với công suất 2.417 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu (Ferro hợp kim, gang, hồi liệu gang, thép) → lò điện để nấu → khuôn đúc (*) → sản phẩm thô → làm sạch cát → bán thành phẩm → gia công cơ khí (mài, cắt, đánh bóng,..) → sơn → thành phẩm → giao khách hàng.

(*) Quy trình sản xuất khuôn đúc: Nguyên liệu làm khuôn (Cát, đất sét, nước, nhựa Furan, phụ gia ...) → đưa vào khuôn đã thiết kế, chế tạo, mẫu đúc → khuôn đúc hoàn chỉnh → đưa vào sản xuất.

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Thuận Hiệp Thành:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Thuận Hiệp Thành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 09 tháng 12 năm 2024 đến ngày 09 tháng 12 năm 2034).

Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2335/QĐ.CT.UBT ngày 16 tháng 6 năm 2004 của dự án “Xưởng đúc gang và sản xuất bom nước - Cơ sở Tam Hiệp Thành” hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Thuận Hiệp Thành;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thực hiện xả nước thải ra môi trường nên không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải vào nguồn nước. Cụ thể: (1) Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; nước thải sinh hoạt sau xử lý theo đường ống D34 dài 200m về bể chứa nước làm mát lò nấu gang và được tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích làm mát lò nấu gang, không xả thải ra môi trường; (2) Nước thải sản xuất từ công đoạn gia công cơ khí và từ hệ thống xử lý khí thải lò nấu gang: chủ cơ sở thực hiện thu gom và giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt các nhà vệ sinh, văn phòng được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn (01 bể tại nhà văn phòng có thể tích 05 m^3 , 01 bể tại nhà bảo vệ có thể tích 01 m^3 , 01 bể tại khu vực nhà xưởng có thể tích 25 m^3) và nước rửa tay được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ công đoạn gia công cơ khí: cắt, mài, làm mát,... (khoảng $0,02\text{ m}^3/\text{ngày}$): Lưu chứa và chuyển giao xử lý theo chất thải nguy hại, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò nấu gang (khoảng $0,02\text{ m}^3/\text{ngày}$): Lưu chứa và chuyển giao xử lý theo chất thải nguy hại, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ:

Bể tự hoại 03 ngăn: 03 bể, tổng thể tích: 31 m^3 .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước đen từ nhà vệ sinh) → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống thu gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải công suất $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 10 m³/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom và tách mỡ → Giỏ chắn rác → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ và được lưu chứa tại Bể nước thải sau xử lý, tái sử dụng cho mục đích làm mát lò nấu gang, không xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 0,05 kg/ngày, Chlorine 0,1kg/ngày (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị, đường hệ thống thu gom, thoát nước thải tránh tình trạng bị tắc nghẽn, rò rỉ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống thoát nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Khi gặp sự cố thì nhà máy sẽ ngưng hoạt động công đoạn phát sinh nước thải; toàn bộ lượng nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa tạm thời tại các bể của hệ thống xử lý và nhanh chóng khắc phục sự cố, sau đó sẽ vận hành trạm xử lý nước thải để tiếp tục xử lý toàn bộ nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất 10 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất lượng nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	BOD ₅	mg/l	32,4		
3	COD	mg/l	81		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
6	Tổng Nito	mg/l	21,6		
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32		
8	Amonia (tính theo N)	mg/l	5,4		
9	Coliform	MPN/100ml	3.000		

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình thuộc cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, tái sử dụng nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử

nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải, bể lưu chứa nước thải tái sử dụng; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải sau xử lý tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất, không xả ra nguồn tiếp nhận.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò nấu gang.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 1 (thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các công đoạn mài, cắt gia công sản phẩm, từ công đoạn sơn).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 2 (thu gom, xử lý bụi từ công đoạn tháo dỡ khuôn cát, từ công đoạn làm sạch cát của 02 máy phun bi).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò nấu gang (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1217923; Y: 402300.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 1 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1217914; Y: 402385;

- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi số 2 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1217926; Y: 402313.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ khí Thuận Hiệp Thành tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Bụi, khí thải sau xử lý đáp ứng quy định được xả thải ra môi trường qua ống thải, xả theo ca sản xuất 16 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	900		
5	CO	mg/Nm ³	900		
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _p =0,9, K _v =1.				
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	Xylene	mg/Nm ³	870		
4	n-Butyl Acetat	mg/Nm ³	950		
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,9, K _v = 1, QCVN 20:2019/BTNMT				
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K _p = 0,9, K _v = 1.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ nguồn số 01, 02, 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải tương ứng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch Ca(OH)₂ (hoặc hóa chất tương

đương).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi số 1 (hệ thống xử lý của các công đoạn mài, cắt gia công sản phẩm, từ công đoạn sơn):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi từ các công đoạn mài, cắt gia công sản phẩm và bụi, khí thải sau buồng sơn (bụi, khí thải phát sinh trong công đoạn sơn được hút vào 04 màng lọc khô (sơ dừa chuyên dụng)) → Chụp hút → Buồng lọc bụi → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Sơ dừa chuyên dụng, túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi số 2 (hệ thống xử lý từ 02 máy bắn bi, từ công đoạn tháo dỡ khuôn cát):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi phát sinh từ 02 máy bắn bi và công đoạn tháo dỡ khuôn cát → Chụp hút → Buồng lọc bụi → Ống thoát khí thải thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý; vệ sinh thiết bị lọc bụi, thay dung dịch hấp thụ.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí, đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò nấu gang (nguồn số 01), công suất 5.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1 (nguồn số 02), công suất 25.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi số 2 (nguồn số 03), công suất 13.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại vị trí ống thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, hơi dung môi được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của các chất gây ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 1$, QCVN 20:2019/BTNMT
- Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01:			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180
3	SO ₂	mg/Nm ³	450
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	900
5	CO	mg/Nm ³	900
- Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02:			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180
3	Xylene	mg/Nm ³	870
4	n-Butyl Acetat	mg/Nm ³	950
- Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 03:			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	Bụi	mg/Nm ³	180

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực cổng ra vào.
- Nguồn số 2: Khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 3: Khu vực làm khuôn.
- Nguồn số 4: Khu vực mài hoàn thiện sản phẩm.
- Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1.
- Nguồn số 6: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 2.
- Nguồn số 7: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò nấu gang.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1 tọa độ X: 1217915; Y: 402232.
- Nguồn số 2 tọa độ X: 1217907; Y: 402366.
- Nguồn số 3 tọa độ X: 1217912; Y: 402322.
- Nguồn số 4 tọa độ X: 1217889; Y: 402377.
- Nguồn số 5 tọa độ X: 1217914; Y: 402385.
- Nguồn số 6 tọa độ X: 1217926; Y: 402313.
- Nguồn số 7 tọa độ X: 1217923; Y: 402300.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (Laeq) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	Lỏng	100	KS
2	Bùn thải và bã lọc có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03	Rắn/bùn	50	KS
3	Xi và ván bột từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa kim loại	05 08 06	Lỏng	6.000	KS
4	Chất thải lẫn dầu từ quá trình làm mát	05 01 02	Lỏng	100	KS
5	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại khác	08 01 03	Rắn	100	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải có chứa thành phần nguy hại	16 01 06	Rắn	6	NH
7	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	240	KS
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn có chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	100	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	50	KS
10	Vải lau dính dầu, vật liệu thấm hút chứa thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	200	KS
Tổng khối lượng				6.946	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
----	--------------------------	--------------------	--------------	-------------------	-------------------------------

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì (đã chứa không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (cao su, gốm sứ, túi nhôm,...)	Rắn	18 01 11	TT-R	800
2	Nhóm nhựa thải (can nhựa, túi ny lông,...)	Rắn	11 02 04	TT-R	200
4	Nhóm kim loại (khung sắt, thùng chứa,...)	Rắn	12 08 04	TT-R	200
5	Nhóm giấy phế liệu (thùng carton, giấy,...)	Rắn	12 08 03	TT-R	50
6	Hộp mực in văn phòng	Rắn	08 02 08	TT	50
7	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	1.450
8	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên (cát, khuôn,...)	Rắn	05 09 08	TT-R	29.000
9	Các loại bụi khác (bì thép bị mòn, bụi,...)	Rắn	05 09 10	TT	1.000
10	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh học	Bùn	12 06 13	TT	300
Tổng khối lượng					33.050

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	32
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	9
Tổng cộng		41

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy để lưu chứa riêng biệt vốn từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 18,5 m² (thuộc khu lưu giữ chất thải có diện tích 37 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, có gờ chống tràn thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại, thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường: 18,5 m² (thuộc khu lưu giữ chất thải có diện tích 37 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kho có tường bao, nền bê tông, mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Công ty đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hoá chất:

Hoá chất được lưu trữ riêng trong kho hoá chất có chống thấm, có gờ chống tràn và khay chứa để thu gom hoá chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hoá chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hoá chất và các vị trí sử dụng hoá chất. Những người làm việc với hoá chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS của hoá chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hoá chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hoá chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Công ty, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

4. Danh mục các chất thải nêu tại Phần A Phụ lục này có thay đổi, bổ sung được cập nhật trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành đầu tư toàn bộ các hạng mục công trình; không còn hạng mục sản xuất và công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải và phải đảm bảo các thủ tục về đất đai, xây dựng và các quy định khác có liên quan.

2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải và đầu nối đúng vị trí tái sử dụng; thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải của cơ sở.

3. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường này (nếu có)) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định (đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của cơ sở) nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn

9/12/2024

lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

8. Trong quá trình hoạt động nếu Công ty có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND xã Thiện Tân, UBND huyện Vĩnh Cửu, Ban Quản lý dự án huyện Vĩnh Cửu, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan, Công ty chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.